

# QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 376/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06/9/2010

của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2)

## Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên các khoa đào tạo hệ chính quy trình độ đại học ở trường ĐHSP Hà Nội 2 thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

### Điều 2. Chương trình giáo dục đại học

1. Chương trình giáo dục đại học (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện mục tiêu giáo dục đại học; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đại học, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học.

2. Chương trình được Nhà trường xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Mỗi chương trình có thể gắn với một ngành (đơn ngành) hoặc với một vài ngành đào tạo (song ngành; ngành chính-ngành phụ; 2 văn bằng) được Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua và được Hiệu trưởng kí quyết định ban hành.

3. Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Trong mỗi khối kiến thức có các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn, đảm bảo tính mềm dẻo của chương trình. Sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn theo sự hướng dẫn của trường, khoa, bộ môn.

### Điều 3. Học phần và tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ; nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và được phân bố đều trong một học kì. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần được kí hiệu bằng một mã riêng.

2. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc: là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn: là những học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Học phần tiên quyết của một học phần là học phần phải được học xong (có thể chưa đạt) trước khi đăng kí học học phần đó.

3. Tín chỉ (TC) là đơn vị quy chuẩn dùng để lượng hoá khối lượng kiến thức. Một tín chỉ được quy định bằng: 15 tiết học lí thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Đối với các học phần lí thuyết, hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu khối lượng kiến thức của 01 tín chỉ, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

4. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

### Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Nhà trường được quy định cụ thể tùy theo tình hình thực tế, thông thường tính từ 8 giờ đến 20 giờ hằng ngày và có thể bố trí cả vào thứ bảy, chủ nhật.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và tình trạng cơ sở vật chất của Nhà trường, Phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu cho các lớp trong khoảng thời gian trên.

### Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kì qua các chỉ tiêu sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học vào đầu mỗi học kì đã được Trường chấp nhận (gọi tắt là khối lượng học tập đăng kí). Trong học kì, sinh viên tự ý bỏ học học phần nào đã đăng kí thì phải nhận điểm F cho học phần đó.

2. Điểm trung bình chung học kì là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong học kì đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần (*Điểm các học phần được quy đổi về thang điểm 4 theo quy định tại điều 22*).

3. Khối lượng kiến thức tích lũy tức là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

## **Chương II. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

### **Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Trường ĐHSP Hà Nội 2 tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kì.

a) Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cho một ngành cụ thể. Mỗi khóa học gắn với một thời gian thiết kế trên cơ sở khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo toàn khóa. Thời gian thiết kế cho một khóa đào tạo đại học trong trường ĐHSP Hà Nội 2 là 4 năm đối với đối tượng học sinh có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp; là 3 năm đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng ngành đào tạo; là 2 năm đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

b) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục Quốc phòng - An ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

2. Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên tự sắp xếp để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập như sau:

- Thời gian rút ngắn tối đa là 2 học kì chính.

- Thời gian kéo dài tối đa là 4 học kì chính. Thời gian tối đa sinh viên được phép học tập tại trường bao gồm cả thời gian dành cho học ngành phụ, học lấy bằng thứ hai (*khi chưa làm thủ tục ra trường*), các học kì được phép nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và các học kì học ở trường khác trước khi chuyển về trường ĐHSP Hà Nội 2 (*nếu có*).

3. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

### **Điều 7. Đăng kí nhập học**

1. Để nhập học, sinh viên phải nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định của phòng Đào tạo.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng kí quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của trường.

Sinh viên nhập học vào trường sẽ được:

a) Phòng Đào tạo lập cho mỗi sinh viên một mã số sinh viên. Mã số này được sử dụng trong toàn bộ quá trình học tập tại Trường. Các đơn vị có liên quan sử dụng thống nhất mã số sinh viên này;

b) Phòng Công tác Chính trị - Học sinh Sinh viên làm thẻ cho sinh viên trong 2 tháng đầu của khóa học;

c) Phòng Đào tạo cấp 01 sổ đăng kí học tập, Phòng Công tác Chính trị - Học sinh Sinh viên cấp 01 sổ tay sinh viên.

3. Mọi thủ tục đăng kí nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Nhà trường có trách nhiệm cung cấp cho sinh viên đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung chương trình và kế hoạch đào tạo của các ngành; quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

### **Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chuyên ngành đào tạo**

Thí sinh trúng tuyển qua kì thi tuyển sinh được trường sắp xếp vào học theo ngành đào tạo đã trúng tuyển.

### **Điều 9. Tổ chức lớp học**

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phân:

1. Lớp ngành học:

a) Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Tổ chức hoạt động của lớp ngành học được quy định cụ thể trong “Quy định về công tác sinh viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHSP Hà Nội 2”. Mỗi lớp ngành học được kí hiệu bằng một mã số riêng.

b) Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập. Nhiệm vụ của cố vấn học tập được quy định cụ thể trong “Quy định về công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHSP Hà Nội 2”.

2. Lớp học phần và nhóm học tập:

a) Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, cùng giảng đường và được tổ chức dựa trên đăng kí học tập của sinh viên ở từng học kì. Mỗi lớp học phần được kí hiệu bằng một mã số riêng.

b) Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng kí học trong mỗi học kì, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (*hoặc không tổ chức lớp học*) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của Trường.

c) Một lớp học phần có thể được chia nhỏ thành nhiều nhóm học tập để thực hiện thí nghiệm, thực hành, thực hành rèn nghề v.v...

d) Tổ chức hoạt động của lớp học phần được quy định cụ thể trong “Quy định về công tác sinh viên trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHSP Hà Nội 2”.

### **Điều 10. Đăng kí khối lượng học tập**

1. Đầu mỗi năm học, nhà trường sẽ thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình đào tạo trong từng học kì, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khoá biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng kí học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kì, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng kí học các học phần dự định sẽ học trong học kì đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng kí học trong mỗi học kì: đăng kí sớm, đăng kí bình thường và đăng kí muộn.

- Đăng kí sớm: thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kì khoảng 2 tháng trở lại;

- Đăng kí bình thường: thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kì;

- Đăng kí muộn: thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kì hoặc trong tuần lễ đầu của học kì phụ cho những sinh viên muốn đăng kí học thêm hoặc đăng kí học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

Riêng đối với 2 học kì đầu, nhà trường tổ chức đăng kí học tập đồng loạt cho các lớp ngành học; sinh viên có thể đăng kí bổ sung những học phần còn nợ hoặc muốn học vượt trước ở đợt đăng kí muộn nếu điều kiện cho phép.

3. Quy định khối lượng học tập: Để đảm bảo tiến độ và chất lượng học tập, mỗi sinh viên được phép đăng kí khối lượng học tập như sau:

- Tối thiểu 17 tín chỉ và tối đa 25 tín chỉ cho mỗi học kì chính, trừ học kì cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

- Tối thiểu 12 tín chỉ và tối đa 18 tín chỉ cho mỗi học kì chính, trừ học kì cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kì phụ, nhưng không vượt quá 50 tín chỉ trong một năm học.

4. Việc đăng kí các học phần sẽ học cho từng học kì phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Cách thức đăng kí học tập: Sinh viên thực hiện đăng kí bằng phiếu đăng kí học tập, sổ đăng kí học tập (*đã được cố vấn học tập kí duyệt*) đồng thời đăng kí trực tuyến qua mạng (*có cùng nội dung với phiếu đăng kí*), nộp phiếu đăng kí về Phòng Đào tạo. Phiếu đăng kí có chữ kí của cố vấn học tập là bản đăng kí học tập chính thức của sinh viên. Phòng Đào tạo lưu giữ phiếu này trong mỗi học kì.

### **Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng kí**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng kí chỉ được chấp nhận sau 6 tuần lễ kể từ đầu học kì và không được muộn quá 8 tuần lễ; hoặc là sau 2 tuần lễ nhưng không vượt quá 3 tuần lễ đầu của học kì phụ. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng kí học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện để sinh viên rút bớt các học phần đã đăng kí:

- Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy định này;

- Được cố vấn học tập chấp thuận;

Sinh viên phải tự viết đơn theo mẫu thống nhất của trường, nộp đơn đã có kí duyệt của cố vấn học tập về Phòng Đào tạo, và chỉ được phép nghỉ học đối với học phần xin rút bớt sau khi có thông báo chấp thuận của Phòng Đào tạo gửi đến giảng viên giảng dạy học phần và sinh viên. Khi chưa được sự đồng ý của Phòng Đào tạo mà sinh viên tự ý nghỉ học thì sinh viên phải nhận điểm F cho học phần đó.

### **Điều 12. Đăng kí học lại**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng kí học lại học phần đó ở một trong các học kì tiếp sau cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu môn học tương ứng không còn mở lớp (*do chương trình giáo dục thay đổi*), sinh viên phải đăng kí học lại và tích lũy các môn học thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục môn học thay thế do trưởng khoa chuyên môn đề xuất và được hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng kí học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp ở khoản 1 và khoản 2 của điều này, sinh viên được phép đăng kí học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

### **Điều 13. Nghỉ đột xuất**

Sinh viên xin nghỉ đột xuất do ốm hoặc lí do đặc biệt trong quá trình học hoặc trong đợt thi phải viết đơn xin phép kèm theo xác nhận cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền tới Phòng Đào tạo trong vòng một tuần kể từ ngày nghỉ đột xuất, Nhà trường sẽ căn cứ vào điều kiện cụ thể để giải quyết.

### **Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kì, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, nhà trường xếp hạng năm đào tạo cho sinh viên như sau:

- Sinh viên năm thứ nhất: Dưới 34 TC;
- Sinh viên năm thứ hai: Từ 34 TC đến dưới 68 TC;
- Sinh viên năm thứ ba: Từ 68 TC đến dưới 102 TC;
- Sinh viên năm thứ tư: Từ 102 TC trở lên.

2. Sau mỗi học kì, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, nhà trường xếp hạng học lực cho sinh viên như sau:

- Hạng bình thường: Điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- Hạng yếu: Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kì phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kì chính ngay trước học kì phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

### **Điều 15. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau đây:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên;
- c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kì ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy định này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

Trước khi được xét nghỉ học tạm thời, sinh viên phải hoàn thành nghĩa vụ học phí đối với Nhà trường. Trong trường hợp đặc biệt (*trường hợp a hoặc b của khoản 1*) phải xin nghỉ học tạm thời vào thời điểm giữa học kì, sinh viên có thể làm đơn để được miễn giảm học phí cho học kì hiện tại.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kì mới.

### **Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập và buộc thôi học**

1. Sau mỗi học kì, sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có điểm trung bình chung học kì đạt dưới 0,80 đối với học kì đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kì chính tiếp theo; hoặc đạt dưới 1,10 đối với 2 học kì chính liên tiếp;
- b) Có điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba; hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

2. Sau mỗi học kì, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Bị cảnh báo hai lần liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này;
- c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lí do thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy định này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc các diện quy định tại các mục a, b Khoản 1 Điều này được quyền đề nghị chuyển sang các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn của trường và được xem xét bảo lưu các học phần đã tích lũy ở chương trình đào tạo cũ khi học ở các chương trình mới này.

Hiệu trưởng quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

### **Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình và liên thông giữa các trình độ đào tạo**

#### **Học cùng lúc hai chương trình**

1. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên có nhu cầu đăng kí học thêm một chương trình thứ hai tại trường để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

- Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;
- Sau khi kết thúc học kì thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất;
- Sinh viên không thuộc diện bị xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất;

3. Sinh viên đang học thêm chương trình thứ hai nếu rơi vào diện bị xếp hạng học lực yếu của chương trình thứ hai thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kì tiếp theo.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên đăng kí học đồng thời 2 chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này. Khi học chương trình thứ hai sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đủ có điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

#### **Học liên thông giữa các trình độ đào tạo:**

Nhà trường có quy định riêng về đăng kí các học phần thuộc chương trình cao học thực hiện đối với sinh viên hệ chính quy của trường và đăng kí các học phần thuộc chương trình đại học thực hiện đối với học sinh trung học phổ thông, sinh viên đại học thuộc các trường khác.

### **Điều 18. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;
- Xin chuyển đến trường có ngành đào tạo trùng hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;
- Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.
- Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

- Sinh viên đã dự thi tuyển sinh nhưng không trúng tuyển hoặc có điểm thi thấp hơn điểm xét tuyển của trường xin chuyển đến trong trường hợp chung đề thi tuyển sinh;
- Sinh viên có hộ khẩu thường trú nằm ngoài vùng tuyển của trường xin chuyển đến;
- Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khoá;
- Sinh viên đang chịu mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến Trường được bảo lưu kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

## **Chương III. KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

### **Điều 19. Đánh giá học phần**

1. Kết quả mỗi học phần được đánh giá bằng một điểm tổng kết học phần (*gọi tắt là điểm học phần*). Để khuyến khích cũng như bắt buộc sinh viên chủ động và tích cực học tập, điểm học phần được cho dựa trên nhiều thành phần. Hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần được thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần và được giảng viên công bố cho sinh viên vào tuần học đầu tiên của mỗi học kì.

a) Đối với học phần chỉ có lí thuyết hoặc có cả lí thuyết và thực hành: Điểm học phần được tính như sau:

$$a = 0,2 \times a_1 + 0,2 \times a_2 + 0,6 \times a_3 \quad (1)$$

Trong đó: a là điểm học phần;  $a_1$  là điểm đánh giá chuyên cần và chuẩn bị thường xuyên;  $a_2$  là điểm kiểm tra giữa học phần;  $a_3$  là điểm thi kết thúc học phần.

Các điểm thành phần  $a_1$ ,  $a_2$ ,  $a_3$  được cho theo thang điểm 10. Điểm  $a_1$  gồm điểm đánh giá chuyên cần (*cho điểm từ 0 đến 5*) và điểm kiểm tra chuẩn bị thường xuyên (*cho điểm từ 0 đến 5*). Điểm học phần được tính theo công thức (1) và được làm tròn tới một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ như quy định trong Điều 22.

b) Đối với học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm các bài thực hành được cho theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành, sau đó được chuyển sang điểm chữ như quy định trong Điều 22.

2. Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

### **Điều 20. Tổ chức kì thi kết thúc học phần, thi lại và thi nâng điểm**

1. Tổ chức kì thi kết thúc học phần:

a) Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kì thi chính và có thể tổ chức thêm một kì thi phụ (thi lại) để thi kết thúc học phần. Kì thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kì thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kì thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kì thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi kết thúc học phần tỉ lệ với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho 1 tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kì thi.

2. Thi lại: Sinh viên có học phần bị điểm F sau lần thi thứ nhất được thi lại 1 lần ở kì thi ngay sau đó do nhà trường tổ chức.

3. Thi nâng điểm:

a) Sinh viên được thi nâng điểm một lần đối với học phần đã tích lũy để cải thiện điểm. Sinh viên không được quyền thi nâng điểm những học phần được tích lũy do thi lần hai. Đối với các học phần đặc thù, Hiệu trưởng sẽ có quy định riêng về thi nâng điểm;

b) Sinh viên chỉ được thi nâng điểm vào kì thi chính;

c) Việc đăng kí và hủy đăng kí thi nâng điểm được thực hiện từ khi học kỳ bắt đầu và kết thúc trước kì thi 4 tuần, được thực hiện trên phiếu đăng kí và trực tuyến trên mạng máy tính;

d) Điểm học phần thi nâng điểm được xử lí như sau:

$$a = \max \left[ \left( 0,2 \times a_1 + 0,2 \times a_2 + 0,6 \times \max \left( a_4, \frac{a_3 + a_4}{2} \right) \right), 5 \right] \quad (2)$$

Trong đó: a là điểm học phần thi nâng điểm; các điểm thành phần  $a_1, a_2, a_3$  được bảo lưu từ lần học tích lũy trước đó;  $a_4$  là điểm bài thi nâng điểm;

Kết quả cụ thể xử lí từ công thức (2) như sau:

- Nếu  $a_4 \geq a_3$ , sử dụng điểm thi  $a_4$  để tính điểm học phần;

- Nếu  $a_4 < a_3$ , sử dụng kết quả trung bình cộng của  $a_3$  và  $a_4$  để tính điểm học phần, sau đó xử lí như sau:

+ Nếu điểm học phần tính được  $\geq 5$ , thì lấy kết quả tính được làm điểm học phần;

+ Nếu điểm học phần tính được  $\leq 5$ , thì lấy điểm học phần là  $a = 5$ .

### **Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (*trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính hoặc tự luận*), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lí thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ kí của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản, một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản nộp về phòng Đào tạo của trường chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Với mỗi học phần, sinh viên được quyền dự thi một lần ở kì thi chính và một lần ở kì thi phụ (*nếu có*). Nếu không đạt, sinh viên phải đăng kí học lại học phần vào các học kỳ tiếp theo.

6. Sinh viên có trách nhiệm tham dự kì thi kết thúc học phần theo kế hoạch của trường. Sinh viên vắng mặt trong kì thi kết thúc học phần, nếu không có lí do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 (*thang điểm 10*) ở kì thi chính. Sinh viên vắng mặt có lí do chính đáng ở kì thi chính, nếu được trưởng khoa cho

phép, được dự thi ở kì thi phụ ngay sau đó (nếu có) hoặc dự thi tại kì thi kết thúc học phần ở học kì tiếp theo và được coi là thi lần đầu.

7. Sinh viên có quyền đề nghị xem xét lại kết quả các điểm thành phần cũng như điểm học phần khi công bố điểm. Thời gian đề khiếu nại không quá 2 tuần kể từ khi công bố điểm. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu sửa điểm đều không được chấp nhận.

## **Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Kết quả học tập được xử lí, đánh giá dựa trên cả ba loại thang điểm: thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4. Bảng kết quả học tập của sinh viên sẽ ghi điểm học phần theo thang điểm 10 và thang điểm chữ. Phần xử lí kết quả học tập theo thang điểm 4.

2. Quy định về sử dụng các thang điểm:

a) Thang điểm 10 được sử dụng để cho các điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi cuối kì, điểm bài thi nghiệm v.v...).

b) Thang điểm chữ gồm các chữ A, B, C, D, F được quy đổi từ thang điểm 10 như trong Bảng Thang điểm đánh giá kết quả học tập.

c) Thang điểm 4 gồm các số 0, 1, 2, 3, 4 được quy đổi từ thang điểm chữ như trong Bảng Thang điểm đánh giá kết quả học tập.

**Bảng Thang điểm đánh giá kết quả học tập**

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	Từ 8,5 đến 10,0	A	4
	Khá	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Trung bình	từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Trung bình yếu	từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Kém	dưới 4,0	F	0

d) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kì, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá. X - Chưa nhận được kết quả thi.

e) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp phải nhận điểm 0 do bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lí do;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên phụ trách học phần cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

4. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 điều này còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi cử, có quyết định phải nhận mức điểm F.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kì sinh viên bị ốm nặng hoặc gặp tai nạn không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi, nhưng phải được giảng viên phụ trách học phần và Phòng Đào tạo cho phép;

b) Sinh viên không thể tham gia kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lí do ngoài ý muốn, được giảng viên phụ trách học phần và Phòng Đào tạo chấp nhận.

Trừ các trường hợp bất khả kháng do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kì mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa được chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kì kế tiếp.

6. Xếp loại theo mức điểm X đối với những học phần mà Phòng Đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

7. Kí hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kì (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả khi sinh viên chuyển đổi từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

### **Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung**

1. Điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 4.
2. Điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:  $A$  là điểm trung bình chung học kì hoặc điểm trung bình chung tích lũy, được làm tròn đến hai chữ số thập phân;  $a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$ ;  $n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$ ;  $n$  là tổng số học phần;

3. Điểm trung bình chung học kì để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kì được tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất.

4. Điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy để xét cảnh báo kết quả học tập, xét buộc thôi học cũng như xét xếp hạng học lực, xếp hạng tốt nghiệp của sinh viên được tính theo kết quả điểm học phần của lần học có điểm học phần cao nhất.

## **Chương IV. XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP.**

### **Điều 24. Làm khóa luận tốt nghiệp**

1. Làm khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên đã tích lũy đủ 102 tín chỉ và có điểm trung bình chung tích lũy của năm thứ ba đạt từ 2,50 trở lên (*thang điểm 4*) sẽ được xét làm khóa luận tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng là 7 tín chỉ.

2. Học và thi một số học phần chuyên môn: Đầu học kì cuối khóa, sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp phải đăng kí học thêm một số học phần chuyên môn, có số tín chỉ tương đương với số tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp.

### **Điều 25. Chấm khóa luận tốt nghiệp**

1. Hình thức chấm khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên phải bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp. Mỗi hội đồng có ít nhất 3 thành viên do Hiệu trưởng quyết định. Mỗi khóa luận tốt nghiệp có một người phản biện và là thành viên của hội đồng.

Đối với các ngành đào tạo đặc thù, hình thức chấm do trưởng khoa đề xuất và được Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại Khoản 2, Điều 22 của Quy định này.

Điểm khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có khóa luận tốt nghiệp bị điểm F phải đăng kí làm lại khóa luận tốt nghiệp hoặc phải đăng kí học một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp.

### **Điều 26. Thực tập cuối khoá và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù**

Đối với các ngành đào tạo đặc thù, Hiệu trưởng quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khoá; hình thức chấm khóa luận tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm chương trình đào tạo của trường.

### **Điều 27. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp**

1. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định (nếu có);

e) Có các chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao.

2. Sau mỗi học kì, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 của Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo làm thư kí và có các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng phòng Công tác



Chính trị - Học sinh Sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng kí quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

**Điều 28. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo**

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (*đơn ngành hoặc song ngành*). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung (ĐTBC) tích lũy của toàn khoá học như sau:

- Xuất sắc: Đạt ĐTBC tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- Giỏi: Đạt ĐTBC tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- Khá: Đạt ĐTBC tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- Trung bình khá: Đạt ĐTBC tích lũy từ 2,25 đến 2,49;
- Trung bình: Đạt ĐTBC tích lũy từ 2,00 đến 2,24;

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu bị rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập toàn khoá của sinh viên được ghi vào bảng điểm của sinh viên theo từng học phần gồm điểm học phần lần 1, điểm học phần lần 2 hoặc điểm học phần sau khi thi nâng điểm (*nếu có*), điểm trung bình chung toàn khoá và xếp loại học tập. Trong bảng điểm ghi rõ chuyên ngành (*hướng chuyên sâu*) hoặc ngành phụ (*nếu có*).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định ở khoản 1 Điều 27 của Quy định này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh, chứng chỉ giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển sang chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy định này.

**Chương V. XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 29. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 1 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, và Quy định về quản lý sinh viên, tổ chức hoạt động nội khóa, ngoại khóa sinh viên ở trường ĐHSP Hà Nội 2.

**HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**PGS. TS Nguyễn Văn Mã**